TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **76**/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 4 - 2023

V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí;

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Huy Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2866/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2023/QĐHPT-HNGĐST ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1978.
Địa chỉ thường trú: Khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H**, sinh năm: 1981.
Địa chỉ thường trú: Khu phố D, phường E, thành phố F, tỉnh Đồng Nai.

(bà C, ông H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn H kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Hôn nhân giữa bà và ông H là tự nguyện. Trong quá trình chung sống, bà và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp, ông H không chăm lo kinh tế gia đình. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên gia đình luôn căng thẳng. Bà và ông H đã nhiều lần tìm cách để giải quyết mâu thuẫn nhưng kết quả không thành.

Nay, nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông H có 02 con chung là các cháu Trần Nhật H1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Trần Hữu C1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2021. Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung.

Bị đơn ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà C được ly hôn với ông H; Về con chung: Giao các cháu cháu Trần Nhật H1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Trần Hữu C1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2021 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết sau nếu có yêu cầu; Về án phí sơ thẩm: bà C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn H, địa chỉ thường trú: Khu phố D, phường E, thành phố F, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu Tòa án xác định người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn. Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39 và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà C được xác định là nguyên đơn, ông H được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C, ông H theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông H đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 166/2012 ngày 27 tháng 11 năm 2012 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo lời khai của bà C trong quá trình giải quyết vụ án: Bà C và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn khi cùng chung sống do bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp, ông H không chăm lo kinh tế gia đình. Cuộc sống vợ

chồng thường xuyên cãi nhau nên gia đình luôn căng thẳng. Bà C và ông H đã nhiều lần tìm cách để giải quyết mâu thuẫn nhưng kết quả không thành. Bà C xác định tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà C được ly hôn với ông H.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 05 tháng 01 năm 2023, Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xác định vợ chồng bà C, ông H chung sống không hạnh phúc, ông H không chăm lo làm ăn, suốt ngày ham chơi, đá gà và hiện nay, vợ chồng đã không còn sống chung. Tòa án đã thực hiện việc tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho ông H nhưng ông H không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa. Việc này thể hiện ông H đã không còn quan tâm và không muốn hàn gắn, hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà C và ông H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà C xác định bà và ông H có 02 con chung là các cháu Trần Nhật H1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Trần Hữu C1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2021. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung, tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Ông H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai.

Xét thấy, bà C có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi dưỡng 02 con chung và cháu H1 cũng có nguyện vọng muốn sống cùng với bà C. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày và học tập của cả 02 con chung nên Hội đồng xét xử giao cháu H1 và cháu C1 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà C xác định tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có; ông H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định đối với phần tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi các đương sự có yêu cầu đối với phần tài sản chung, nợ chung.

[3] Về án phí: Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 9, 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nhật H1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 và cháu Trần Hữu C1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2021 cho bà Nguyễn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; ông Trần Văn H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004526 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà C đã nộp xong.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. B;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Bảo